

Số: 2226/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo,
hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn lĩnh vực giảm nghèo; Văn bản hợp nhất số 24/VBHN-BNNMT ngày 30/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hợp nhất Thông tư hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 636/TTr-SNNMT ngày 17/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 tỉnh Hưng Yên, như sau:

- Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh: 10.335 hộ; tỷ lệ hộ nghèo: 0,99%;
- Tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh: 12.134 hộ; tỷ lệ hộ cận nghèo: 1,16%.

(Phụ lục chi tiết kèm theo quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thực hiện tổng hợp các biểu mẫu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với UBND xã, phường quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh; phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND xã, phường triển khai thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 của xã, phường.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 trên địa bàn và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo danh sách đã được phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 của xã, phường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *✍*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^(Tuần). *✍*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
22/12/2025 16:27:06

Nguyễn Hùng Nam



**PHỤ LỤC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
ĐỊNH KỲ NĂM 2025 TỈNH HƯNG YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 224 QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Xã/phường	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát chính thức							
				Kết quả hộ nghèo, hộ cận nghèo				Kết quả khẩu nghèo, khẩu cận nghèo			
				Nghèo		Cận nghèo		Nghèo		Cận nghèo	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5	6=5/1	7	8=7/2	9	10=9/2
I	THÀNH THỊ	159.785	525.263	963	0,60	1.543	0,97	1.583	0,30	3.257	0,62
1	Phường Phố Hiến	19.474	66.189	24	0,12	67	0,34	61	0,09	173	0,26
2	Phường Hồng Châu	5.708	18.683	18	0,32	47	0,82	49	0,26	131	0,70
3	Phường Sơn Nam	8.696	30.322	20	0,23	78	0,90	48	0,16	160	0,53
4	Phường Mỹ Hào	14.301	50.324	55	0,38	114	0,80	142	0,28	281	0,56
5	Phường Thượng Hồng	10.008	35.872	32	0,32	89	0,89	64	0,18	225	0,63
6	Phường Đường Hào	10.390	35.412	24	0,23	64	0,62	47	0,13	163	0,46
7	Phường Trần Hưng Đạo	14.510	45.656	66	0,45	49	0,34	118	0,26	104	0,23
8	Phường Trần Lãm	29.019	91.588	196	0,68	402	1,39	329	0,36	829	0,91
9	Phường Vũ Phúc	12.314	40.920	170	1,38	164	1,33	248	0,61	295	0,72
10	Phường Trà Lý	14.600	43.461	114	0,78	206	1,41	161	0,37	391	0,90
11	Phường Thái Bình	20.765	66.836	244	1,18	263	1,27	316	0,47	505	0,76

II	NÔNG THÔN	889.214	2.936.453	9.372	1,05	10.591	1,19	15.679	0,53	22.556	0,77
1	Xã Tân Hưng	7.829	26.820	32	0,41	59	0,75	67	0,25	155	0,58
2	Xã Lạc Đạo	11.930	39.519	60	0,50	118	0,99	160	0,40	319	0,81
3	Xã Đại Đồng	8.538	32.155	52	0,61	135	1,58	141	0,44	414	1,29
4	Xã Như Quỳnh	16.505	58.742	16	0,10	61	0,37	43	0,07	135	0,23
5	Xã Văn Giang	11.015	38.974	0	0,00	52	0,47	0	0,00	160	0,41
6	Xã Phụng Công	6.202	23.720	0	0,00	24	0,39	0	0,00	51	0,22
7	Xã Nghĩa Trụ	11.344	41.806	0	0,00	51	0,45	0	0,00	119	0,28
8	Xã Mỹ Sở	7.856	29.744	10	0,13	14	0,18	21	0,07	30	0,10
9	Xã Nguyễn Văn Linh	9.662	33.489	12	0,12	34	0,35	39	0,12	68	0,20
10	Xã Hoàn Long	8.822	32.513	0	0,00	86	0,97	0	0,00	210	0,65
11	Xã Yên Mỹ	19.912	68.875	56	0,28	120	0,60	158	0,23	335	0,49
12	Xã Việt Yên	12.343	42.775	45	0,36	87	0,70	108	0,25	221	0,52
13	Xã Ân Thi	9.025	30.048	35	0,39	54	0,60	119	0,40	210	0,70
14	Xã Phạm Ngũ Lão	10.087	36.822	49	0,49	49	0,49	181	0,49	157	0,43
15	Xã Xuân Trúc	8.012	25.288	27	0,34	31	0,39	79	0,31	92	0,36
16	Xã Nguyễn Trãi	9.616	30.469	34	0,35	31	0,32	105	0,34	85	0,28
17	Xã Hồng Quang	9.386	30.392	26	0,28	28	0,30	75	0,25	90	0,30
18	Xã Khoái Châu	14.784	48.579	61	0,41	68	0,46	183	0,38	179	0,37
19	Xã Triệu Việt Vương	13.083	43.575	69	0,53	117	0,89	158	0,36	326	0,75

20	Xã Việt Tiến	10.037	34.139	58	0,58	88	0,88	170	0,50	266	0,78
21	Xã Châu Ninh	11.086	36.142	33	0,30	51	0,46	92	0,25	146	0,40
22	Xã Chí Minh	10.592	34.561	62	0,59	79	0,75	142	0,41	256	0,74
23	Xã Lương Bằng	11.820	39.420	25	0,21	57	0,48	53	0,13	150	0,38
24	Xã Nghĩa Dân	10.353	34.455	24	0,23	27	0,26	40	0,12	69	0,20
25	Xã Đức Hợp	8.287	28.920	21	0,25	51	0,62	44	0,15	126	0,44
26	Xã Hiệp Cường	9.387	32.264	16	0,17	46	0,49	34	0,11	105	0,33
27	Xã Hoàng Hoa Thám	13.471	46.409	49	0,36	90	0,67	132	0,28	256	0,55
28	Xã Tiên Hoa	7.372	25.018	60	0,81	50	0,68	160	0,64	147	0,59
29	Xã Tiên Lữ	7.768	27.121	37	0,48	43	0,55	106	0,39	139	0,51
30	Xã Quang Hưng	8.849	29.166	33	0,37	121	1,37	51	0,17	227	0,78
31	Xã Đoàn Đào	6.956	22.628	9	0,13	28	0,40	19	0,08	49	0,22
32	Xã Tiên Tiến	8.122	28.814	32	0,39	97	1,19	65	0,23	214	0,74
33	Xã Tống Trân	5.736	19.720	38	0,66	69	1,20	57	0,29	125	0,63
34	Xã Quỳnh Phụ	16.027	51.491	318	1,98	225	1,40	446	0,87	383	0,74
35	Xã A Sào	8.373	27.823	144	1,72	146	1,74	224	0,81	255	0,92
36	Xã Minh Thọ	7.873	24.697	143	1,82	158	2,01	237	0,96	325	1,32
37	Xã Ngọc Lâm	7.799	24.379	133	1,71	148	1,90	183	0,75	273	1,12
38	Xã Phụ Dực	12.770	42.242	210	1,64	235	1,84	299	0,71	466	1,10

39	Xã Đồng Bằng	7.644	24.762	165	2,16	193	2,52	225	0,91	315	1,27
40	Xã Nguyễn Du	7.179	22.174	173	2,41	130	1,81	235	1,06	240	1,08
41	Xã Quỳnh An	11.238	35.522	240	2,14	263	2,34	415	1,17	545	1,53
42	Xã Tân Tiến	7.396	23.291	140	1,89	234	3,16	260	1,12	541	2,32
43	Xã Hưng Hà	16.746	54.851	214	1,28	263	1,57	323	0,59	502	0,92
44	Xã Ngự Thiên	9.443	30.896	151	1,60	212	2,25	260	0,84	471	1,52
45	Xã Long Hưng	14.220	48.100	194	1,36	243	1,71	315	0,65	552	1,15
46	Xã Diên Hà	12.303	39.424	160	1,30	226	1,84	348	0,88	440	1,12
47	Xã Thần Khê	9.628	29.327	141	1,46	169	1,76	224	0,76	321	1,09
48	Xã Tiên La	10.122	32.556	118	1,17	146	1,44	201	0,62	305	0,94
49	Xã Lê Quý Đôn	7.107	23.055	71	1,00	93	1,31	101	0,44	173	0,75
50	Xã Hồng Minh	7.649	24.742	96	1,26	125	1,63	188	0,76	298	1,20
51	Xã Đông Hưng	15.093	48.183	131	0,87	85	0,56	184	0,38	148	0,31
52	Xã Bắc Đông Hưng	7.404	24.461	86	1,16	40	0,54	123	0,50	65	0,27
53	Xã Bắc Tiên Hưng	13.171	40.235	150	1,14	169	1,28	199	0,49	293	0,73
54	Xã Đông Tiên Hưng	7.432	23.288	89	1,20	101	1,36	131	0,56	194	0,83
55	Xã Bắc Đông Quan	8.376	25.114	86	1,03	111	1,33	123	0,49	201	0,80
56	Xã Tiên Hưng	8.322	25.750	153	1,84	148	1,78	232	0,90	292	1,13
57	Xã Nam Tiên Hưng	10.046	30.557	155	1,54	201	2,00	211	0,69	375	1,23

58	Xã Nam Đông Hưng	8.084	24.998	95	1,18	116	1,43	149	0,60	228	0,91
59	Xã Đông Quan	8.164	24.677	115	1,41	146	1,79	216	0,88	360	1,46
60	Xã Thái Thụy	15.487	50.103	240	1,55	162	1,05	357	0,71	327	0,65
61	Xã Tây Thụy Anh	5.232	16.316	81	1,55	55	1,05	124	0,76	92	0,56
62	Xã Bắc Thụy Anh	5.956	18.977	103	1,73	83	1,39	143	0,75	162	0,85
63	Xã Đông Thụy Anh	10.977	39.079	218	1,99	208	1,89	287	0,73	443	1,13
64	Xã Thụy Anh	7.394	22.677	70	0,95	67	0,91	89	0,39	119	0,52
65	Xã Nam Thụy Anh	7.071	21.949	143	2,02	97	1,37	177	0,81	180	0,82
66	Xã Bắc Thái Ninh	5.656	17.614	103	1,82	52	0,92	167	0,95	97	0,55
67	Xã Tây Thái Ninh	5.491	17.213	56	1,02	67	1,22	97	0,56	135	0,78
68	Xã Thái Ninh	9.242	32.426	198	2,14	155	1,68	307	0,95	276	0,85
69	Xã Đông Thái Ninh	8.136	26.926	99	1,22	92	1,13	160	0,59	187	0,69
70	Xã Nam Thái Ninh	6.242	19.759	116	1,86	104	1,67	174	0,88	181	0,92
71	Xã Tiền Hải	13.001	41.815	173	1,33	162	1,25	293	0,70	313	0,75
72	Xã Đông Tiền Hải	11.286	35.085	135	1,20	160	1,42	275	0,78	386	1,10
73	Xã Đồng Châu	9.339	30.166	98	1,05	93	1,00	167	0,55	200	0,66
74	Xã Ái Quốc	5.242	16.207	73	1,39	71	1,35	112	0,69	117	0,72
75	Xã Tây Tiền Hải	7.430	23.886	87	1,17	102	1,37	204	0,85	228	0,95
76	Xã Nam Cường	9.620	37.608	106	1,10	135	1,40	179	0,48	309	0,82

77	Xã Nam Tiền Hải	8.433	30.455	118	1,40	113	1,34	200	0,66	249	0,82
78	Xã Hưng Phú	6.566	25.606	89	1,36	110	1,68	191	0,75	268	1,05
79	Xã Kiến Xương	15.109	47.739	215	1,42	207	1,37	347	0,73	403	0,84
80	Xã Trà Giang	6.206	18.945	89	1,43	133	2,14	116	0,61	225	1,19
81	Xã Bình Nguyên	6.137	19.154	98	1,60	92	1,50	128	0,67	188	0,98
82	Xã Lê Lợi	8.594	25.306	95	1,11	129	1,50	149	0,59	272	1,07
83	Xã Quang Lịch	6.012	18.638	73	1,21	99	1,65	96	0,52	181	0,97
84	Xã Vũ Quý	8.270	26.808	101	1,22	130	1,57	139	0,52	283	1,06
85	Xã Hồng Vũ	7.459	23.293	85	1,14	128	1,72	134	0,58	293	1,26
86	Xã Bình Thanh	7.634	24.069	99	1,30	113	1,48	157	0,65	259	1,08
87	Xã Bình Định	6.868	21.620	66	0,96	104	1,51	116	0,54	234	1,08
88	Xã Vũ Thư	13.186	43.136	176	1,33	209	1,59	273	0,63	355	0,82
89	Xã Vạn Xuân	11.141	36.718	293	2,63	200	1,80	417	1,14	422	1,15
90	Xã Thư Trì	8.822	26.600	121	1,37	138	1,56	170	0,64	238	0,89
91	Xã Tân Thuận	7.860	29.337	166	2,11	107	1,36	259	0,88	228	0,78
92	Xã Thư Vũ	11.532	35.473	189	1,64	133	1,15	291	0,82	259	0,73
93	Xã Vũ Tiên	11.187	36.073	248	2,22	139	1,24	330	0,91	255	0,71
TỔNG CỘNG		1.048.999	3.461.716	10.335	0,99	12.134	1,16	17.262	0,50	25.813	0,75

2